

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 96/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 17/6/2022

V/v: “Ly hôn; tranh chấp về  
nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Vũ Thanh Tuấn.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Hoàn;
2. Ông Nguyễn Việt Hòa.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Hải Minh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:**  
Bà Phạm Thị Quyên – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 307/2021/TLST-HNGĐ ngày 27/12/2021 về Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 97/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 75/2022/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị T, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1983.

Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Nơi cư trú hiện nay: Đài Loan.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1953, nơi cư trú: Phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

*Các đương sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt.  
(Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt).*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và bản tự khai cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, chị Trần Thị T trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn M được tự

do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn vào ngày 04 tháng 9 năm 2007 tại UBND phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Sau khi chung sống với nhau được khoảng 04 năm thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm nên thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng sống xa cách được khoảng 10 năm do anh M đi lao động tại Đài Loan từ năm 2011 đến nay, ít khi trở về nước nên vợ chồng ít khi gặp nhau. Nếu về thì anh M chỉ về nhà thăm con rồi đi luôn chứ không quan tâm tới chị T, bỏ bê trách nhiệm của một người chồng. Anh M không liên lạc, không quan tâm đến vợ con và không gửi tiền về phụ giúp chị T nuôi con dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng. Đồng thời, mỗi lần chị T liên lạc với anh M đều xảy ra cãi nhau, to tiếng nên vợ chồng không thể chia sẻ và hàn gắn được. Do vợ chồng lâu ngày xa cách, anh M thiếu sự quan tâm và bố mẹ anh M cũng thường xuyên trách mắng nên tháng 6/2021 chị T đã bỏ về nhà mẹ đẻ sinh sống. Chị T xác định mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh M để hai bên ổn định cuộc sống.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị T và anh M có 02 con chung là cháu Nguyễn Trọng T1, sinh ngày 01/10/2008 và cháu Nguyễn Trọng T2, sinh ngày 17/11/2015. Hiện nay, cả hai cháu đang ở cùng ông bà nội tại phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Khi vợ chồng ly hôn, chị T có nguyện vọng được **nuôi dưỡng cả hai con chung** và không yêu cầu anh M phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Do hiện nay, chị T có thu nhập ổn định khoảng 20 triệu đồng/tháng và sống cùng bố mẹ đẻ tại Phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương gần với nhà bố mẹ đẻ của anh M nên vẫn đảm bảo được sự ổn định cho các cháu. Ngoài ra, nếu được nuôi con, chị T vẫn sẽ cho các cháu tiếp tục đi học tại trường THCS A để không gây sự xáo trộn và tránh ảnh hưởng đến tâm lý của các cháu. Đồng thời, hiện nay anh M không có mặt ở địa phương, không thể trực tiếp chăm sóc con chung, bố mẹ đẻ của anh M đã trên 70 tuổi, sức khỏe yếu nên việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các cháu không đảm bảo. Do đó, chị T đề nghị Tòa án giao cả 02 con chung để chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp với gia đình: Chị T không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của ông Nguyễn Văn N là bố đẻ của anh Nguyễn Văn M. Tại các biên bản lấy lời khai ngày 19/01/2022 và 09/02/2022, ông N trình bày: Anh M và chị T kết hôn khoảng năm 2007 tại UBND phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Hiện nay, anh M đang lao động tại Đài Loan. Anh M đã được ông thông báo các nội dung văn bản tố tụng của Tòa án gửi. Anh M

xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, đồng thời, do anh M đang ở nước ngoài chưa thể về nước nên anh M không đồng ý ly hôn chị T và đề nghị Tòa án đợi anh M về rồi mới giải quyết. Do anh M không cung cấp địa chỉ cụ thể ở Đài Loan nên ông không thể cung cấp cho Tòa án.

Theo thông tin do Cục Quản lý xuất nhập cảnh cung cấp tại Công văn số 1159/QLXNC-P5 ngày 11/01/2022 thể hiện: Anh Nguyễn Văn M, sinh ngày 04/11/1983; có thông tin xuất nhập cảnh nhiều lần; lần cuối xuất cảnh ngày 04/9/2019 qua cửa khẩu Nội Bài bằng hộ chiếu số B5205300, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt (Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt).

*Quan điểm của đại diện VKSND tỉnh Hải Dương:* Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và nguyên đơn cơ bản đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ cho thấy mâu thuẫn của chị T và anh M đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận xử cho chị Trần Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn M. Về con chung, giao cháu Nguyễn Trọng T1, sinh ngày 01/10/2008 và cháu Nguyễn Trọng T2, sinh ngày 17/11/2015 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh M không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Về án phí: Chị T phải chịu án phí theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng: Chị Trần Thị T có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Hải Dương, có đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh Nguyễn Văn M, là người Việt Nam có hộ khẩu thường trú tại Hải Dương, hiện đang sinh sống tại Đài Loan. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 37, Điều 39, Điều 464 BLTTDS, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Tại phiên tòa chị T vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh M vắng mặt lần thứ hai, căn cứ Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vụ án theo quy định. Tòa án xác định đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Văn M được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn vào ngày 04 tháng 9 năm 2007 tại UBND phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Sau khi chung sống với nhau được khoảng 04 năm thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính nết không hợp nhau, bất đồng quan điểm nên thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng sống xa cách được khoảng 10 năm do anh M đi lao động tại Đài Loan từ năm 2011 đến nay, vợ chồng mỗi người ở một nơi, không ai quan tâm đến cuộc sống riêng của nhau. Anh M không liên lạc, không quan tâm đến chị T và các con. HĐXX xét thấy hôn nhân của chị T và anh M đã lâm vào tình trạng trầm trọng, không ai quan tâm đến ai, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận cho chị T ly hôn với anh M là phù hợp quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về quan hệ nuôi con chung: Vợ chồng chị T và anh M có 02 con chung là cháu Nguyễn Trọng T1, sinh ngày 01/10/2008 và cháu Nguyễn Trọng T2, sinh ngày 17/11/2015. Hiện nay, cả hai cháu đang ở cùng ông bà nội tại Khu dân cư Vọng Cầu, phường T, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu và không yêu cầu anh M cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Bản thân chị T có chỗ ăn ở, có việc làm và thu nhập khoảng 20 triệu/tháng có đủ khả năng để nuôi dưỡng chăm sóc con chung. Đồng thời, hiện nay anh M không có mặt ở địa phương, không thể trực tiếp chăm sóc con chung, bố mẹ đẻ của anh M đã trên 70 tuổi, sức khỏe yếu nên việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các cháu không đảm bảo. Xét thấy, việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung vừa là quyền vừa là nghĩa vụ của cha, mẹ. Bản thân chị T có chỗ ăn ở, có sức lao động nên đủ điều kiện nuôi con. Anh M đang đi lao động ở nước ngoài. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung nên việc giao con chung cho chị T nuôi dưỡng là phù hợp với các Điều 58, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Sau này, anh M có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết về việc thay đổi quyền nuôi con theo quy định. Do chị T tự nguyện tạm thời chưa yêu cầu anh M cấp dưỡng nên Tòa án không xem xét việc cấp dưỡng nuôi con chung, sau này chị T có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết việc cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

[4] Về quan hệ tài sản chung: Chị T và anh M không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5] Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy

ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, Điều 464 và Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**1.** Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị T. Xử cho chị Trần Thị T ly hôn anh Nguyễn Văn M.

**2.** Về quan hệ nuôi con chung: Giao cho chị Trần Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Nguyễn Trọng T1, sinh ngày 01/10/2008 và cháu Nguyễn Trọng T2, sinh ngày 17/11/2015 đến khi đủ 18 tuổi trưởng thành. Chị T tự nguyện không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con chung. Chị T có quyền khởi kiện yêu cầu anh M cấp dưỡng tiền nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Anh Nguyễn Văn M có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

**3.** Về án phí: Chị Trần Thị T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí sơ thẩm dân sự (Hôn nhân và gia đình); đối trừ với 300.000đ (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, theo biên lai thu số AA/2020/0004659 ngày 27/12/2021. Chị T đã nộp đủ án phí.

**4.** Về quyền kháng cáo: Chị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày; anh M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thi hành theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.*

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND phường Tân Dân, tp. Chí Linh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Lưu Tòa.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Vũ Thanh Tuấn**